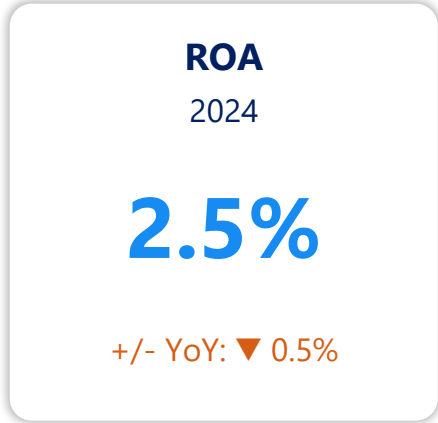
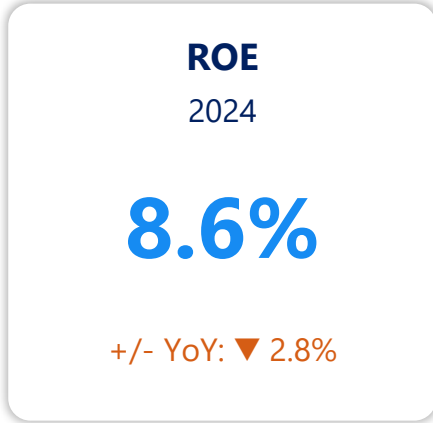
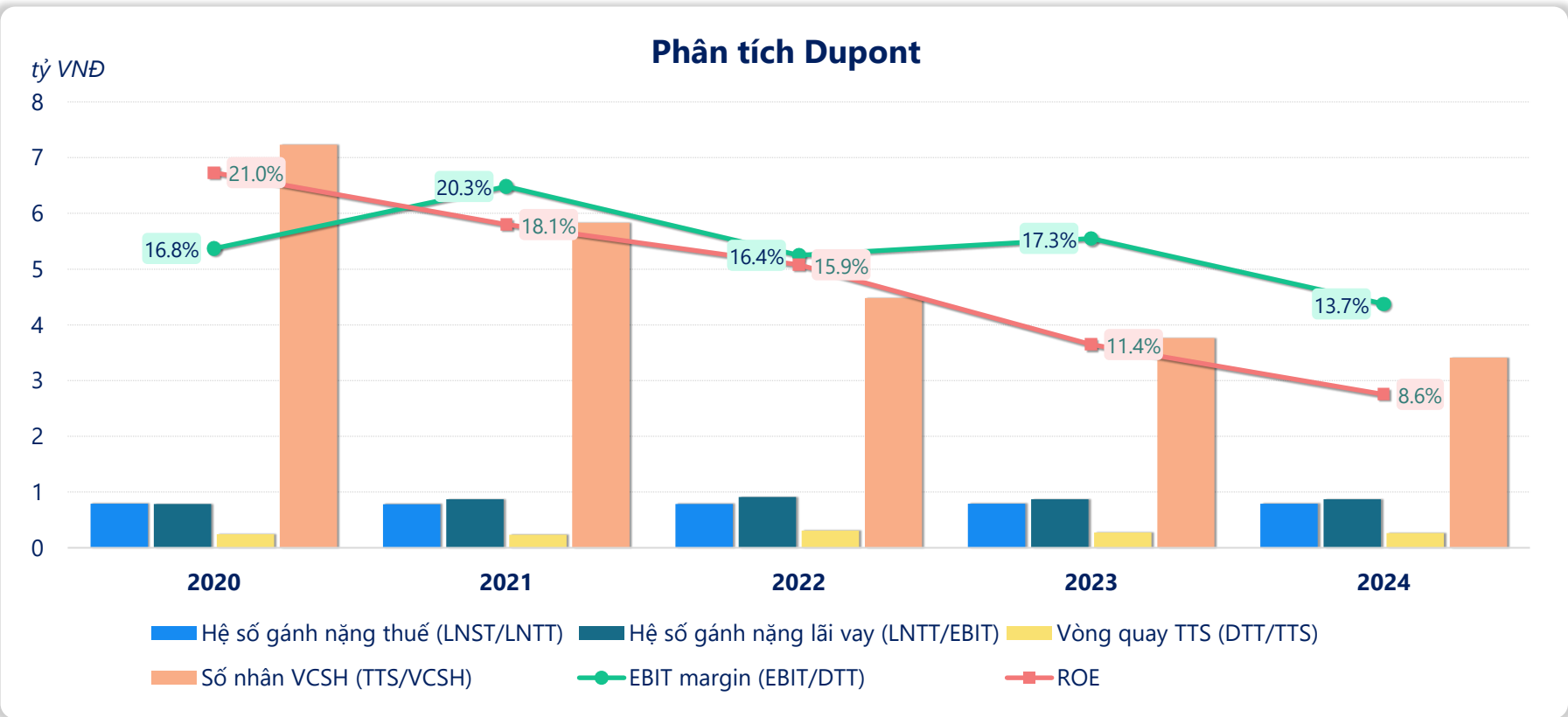
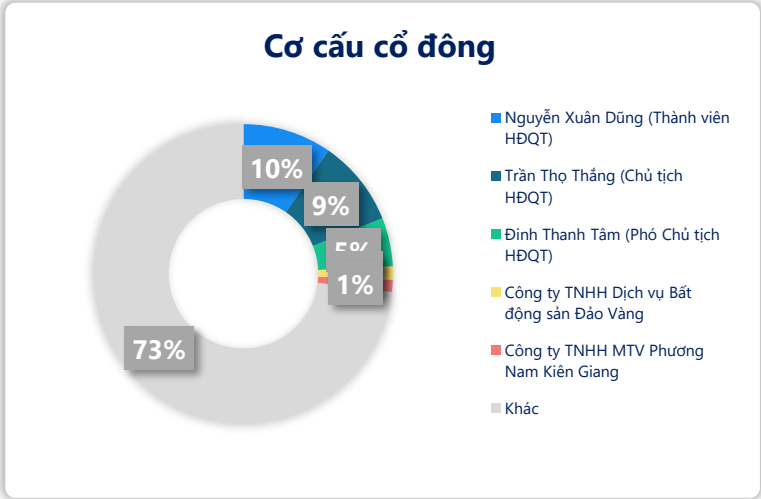


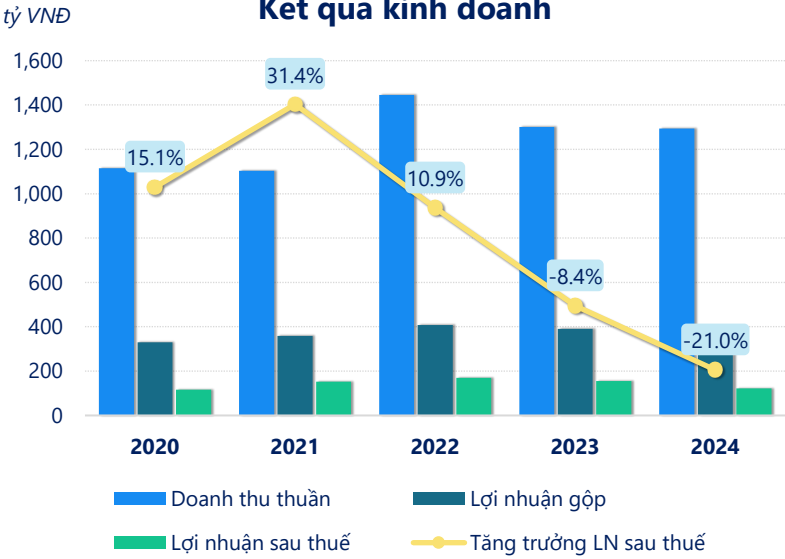
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		18,650 - 27,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,153
Số lượng CPLH (CP)		95,259,361
KLGD BQ 20 phiên (CP)		16,985
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.62
EPS		1,339
P/E		16.9

	YTD	1T	3T	6T
CKG		-1.7%	-14.7%	-11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

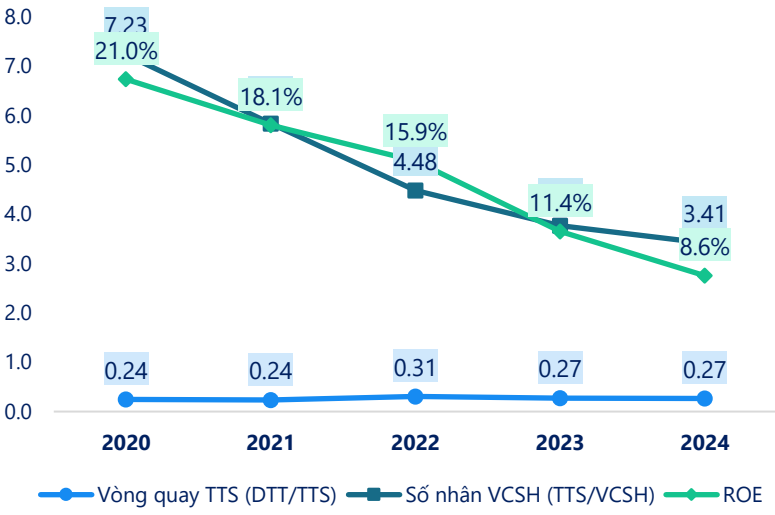


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

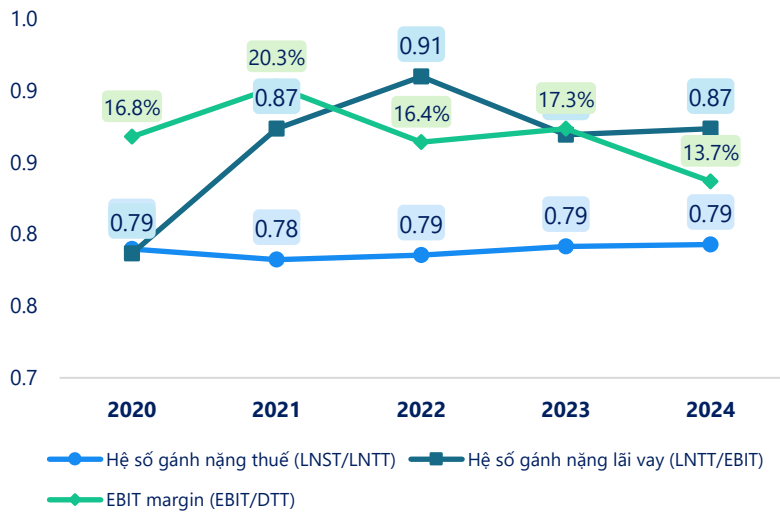
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CKG** ghi nhận doanh thu thuần **1,294** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **122.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.48%** và **giảm 21.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

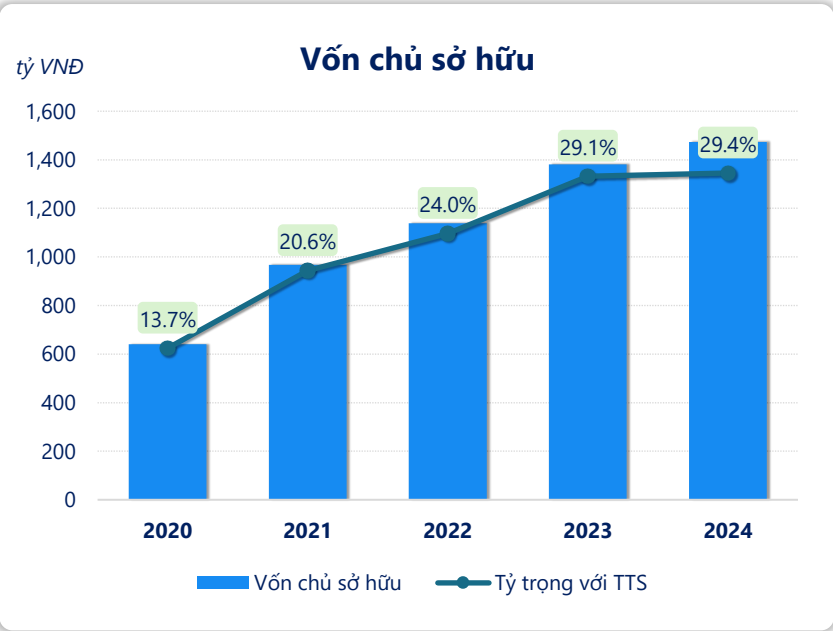
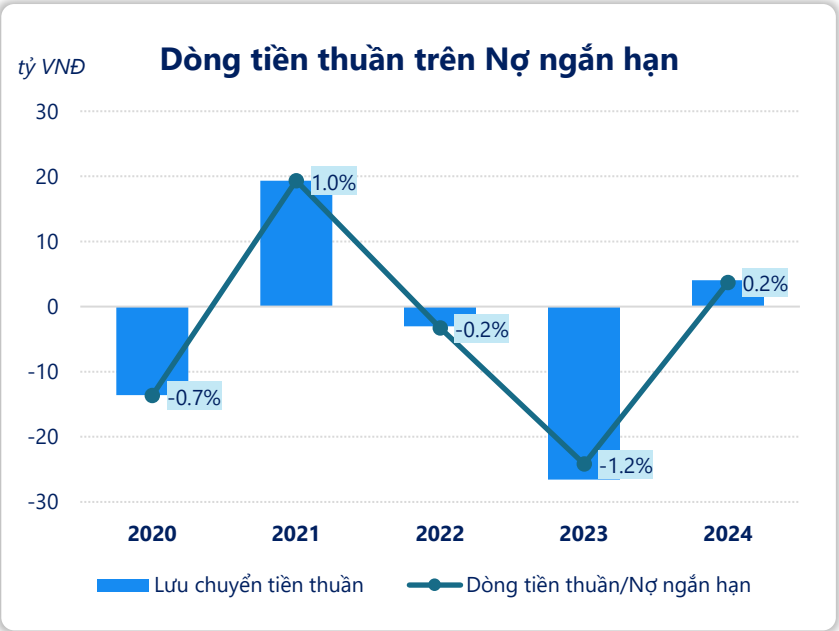
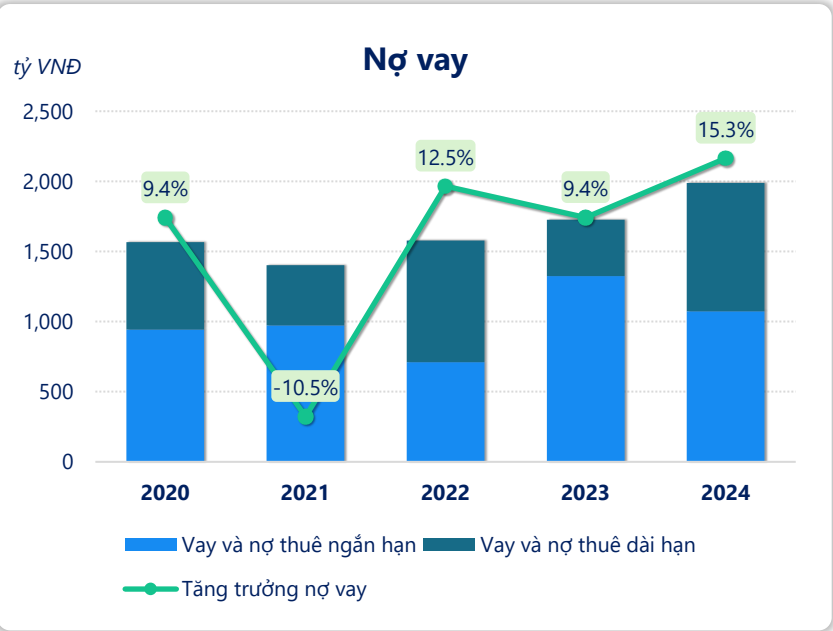
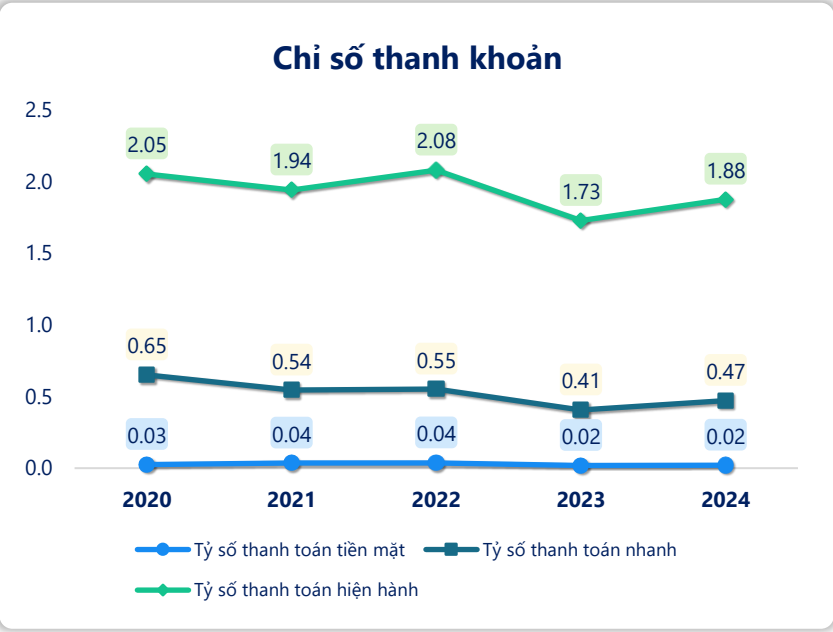
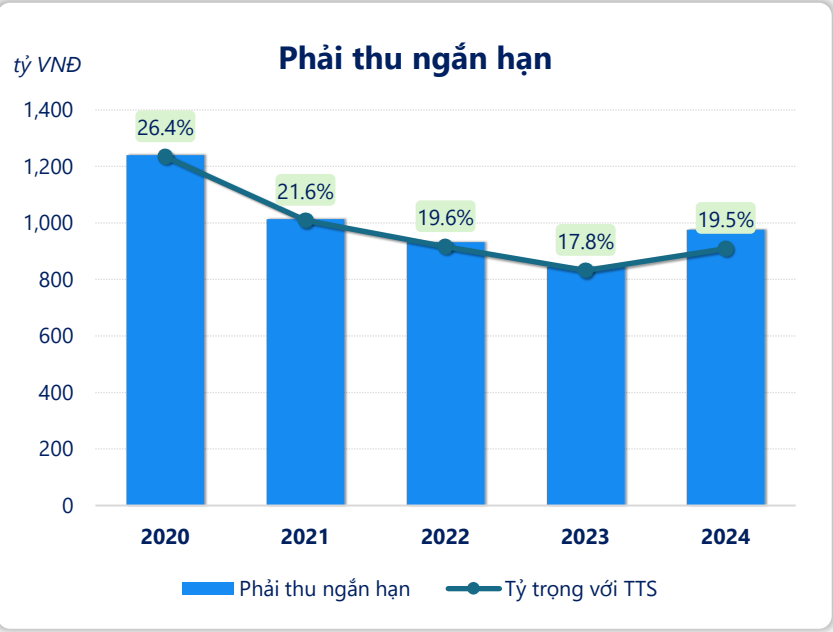
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,035	4,739	6.2%
Tài sản ngắn hạn	4,098	3,799	7.9%
Tiền và tương đương tiền	45.0	40.9	10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	3.50	-85.7%
Phải thu ngắn hạn	1,002	845	18.6%
Hàng tồn kho	3,046	2,906	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.03	3.34	20.6%
Tài sản dài hạn	937	940	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.45	2.59	33.3%
Tài sản cố định	298	264	12.9%
Bất động sản đầu tư	281	324	-13.2%
Tài sản dở dang	302	299	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	17.3	-10.8%
Tài sản dài hạn khác	37.4	33.5	11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,559	3,358	6.0%
Nợ ngắn hạn	2,197	2,198	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,074	1,324	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	196	-32.7%
Nợ dài hạn	1,362	1,159	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	915	401	128%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn điều lệ	953	953	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,115	1,103	1,446	1,301	1,294
Giá vốn hàng bán	785	745	1,038	911	943
Lợi nhuận gộp	330	359	408	390	351
Doanh thu HĐTC	5.68	52.9	6.61	12.0	7.62
Chi phí TC	39.9	28.3	21.4	29.9	24.6
Chi phí lãi vay	39.9	28.3	21.4	29.5	22.4
LN trong công ty LKLD	1.63	-1.31	-1.24	0.67	0.73
Chi phí bán hàng	21.0	22.2	33.0	35.9	29.7
Chi phí QLDN	139	166	145	140	149
LN thuần từ HĐKD	137	194	214	197	157
Lợi nhuận khác	9.99	1.44	1.71	-0.70	-1.97
LN trước thuế	147	195	216	196	155
Lợi nhuận sau thuế	116	153	169	155	123
LNST của CĐ cty mẹ	134	146	167	144	123

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	54.7	-115	-113	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-88.3	-127	-45.7	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	113	52.9	239	132	256
Tiền đầu kỳ	64.8	51.2	70.5	67.5	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	19.3	-3.04	-26.6	4.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.2	70.5	67.5	40.9	44.9